TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2025/HS-ST
Ngày: 06-5-2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Đức Hoan

2. Bà Tạ Thị Kim Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Đoàn Lê - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 149/TLST-HS ngày 24 tháng 02 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1860/2025/QĐXXST-HS ngày ngày 08 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

NTHN; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 24/8/1961 tại Thành phố Hà Nội; Nơi đăng ký HKTT: ấp XH, xã TAH, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông NVĐ (đã chết) và bà NTN (đã chết); Bị cáo có chồng NVN (đã ly hôn) và 02 con: lớn sinh năm 1981, nhỏ sinh năm 1989; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án số 2149/HSST ngày 15/11/1997 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 06 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân". Tại Bán án số 1254/HSPT ngày 23/7/1998 của Toà Phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh y án sơ thẩm 06 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân". Ngày 06/4/2001, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 13/6/2024. (Có mặt).

- Bị hại:

1. Ông NTL, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: XXX đường QH, phường TĐ, Thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà NTV, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: X/Y NVT, Phường XX, Quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo NTHN:* Luật sư Phạm Chí Thắng, Văn phòng luật sư Lý Đại Long thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

NTHN không phải là người có trách nhiệm trong việc hóa giá nhà, cũng không phải là người có mối quan hệ quen biết với các lãnh đạo với Công ty Honda Việt Nam tại tỉnh Vĩnh Phúc nhưng N đã đưa ra các thông tin không có thật để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, bằng thủ đoạn nhận tiền chạy lo mua nhà hóa giá, lo xin mở đại lý xe Honda và chạy lo trúng thầu căn tin. Sau khi nhận tiền của nhiều người thì N không thực hiện mà chiếm đoạt tiền rồi bỏ trốn. N đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Tháng 10/2005, thông qua bạn bè giới thiệu, anh NTL quen biết với NTHN. Quá trình tiếp xúc, N giới thiệu mình là con gái ông NVĐ (trước đây là cán bộ lãnh đạo Thành ủy), hiện đang công tác tại Bộ Giao thông vận tải. Do có mối quan hệ từ trước nên ngày 19/02/2006 (tức mùng 3 Tết âm lịch năm 2006), NTHN cùng một số cán bộ Công an quen biết với anh L đến chúc tết gia đình anh L. Khi đến nhà, N biết anh L đang sống cùng gia đình bên vợ. Trong lúc ngồi nói chuyện, N nói mình có mối quan hệ quen biết lãnh đạo Trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh nên muốn giúp anh L làm hồ sơ thủ tục xin thuê nhà ở thuộc diện nhà nước quản lý rồi mua hóa giá. Nghe vậy, anh L nhờ N giúp và N hướng dẫn làm hồ sơ thủ tục xin thuê nhà ở, N yêu cầu anh L làm các thủ tục, hồ sơ như: đơn xin thuê nhà, giấy xác nhận công tác, hộ khẩu, chứng minh nhân dân rồi giao hồ sơ cho N. Sau khi nhận hồ sơ của anh L được khoảng 02 tuần, N dắt anh L đến xem căn nhà số XXX/Y đường THĐ, Phường XX, Quận Y và nhà số X đường CBQ, phường BT, Quận X và yêu cầu anh L giao tiền để đóng tiền thuê nhà ở cho Công ty quản lý nhà. Vì tin N lo được như đã hứa nên từ tháng 02/2006 đến tháng 9/2006, anh L đã nhiều lần giao cho N tổng số tiền là 370.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận tiền). Sau khi nhận tiền. N không làm gì để giúp anh L xin thuê nhà ở do nhà nước quản lý mà bỏ trốn khỏi địa phương. Anh L nhiều lần liên lạc yêu cầu N trả tiền nhưng không liên lạc được nên ngày 10/11/2007, anh L đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ thứ hai: Vào đầu năm 2005, thông qua mối quan hệ xã hội, bà NTV quen biết với NTHN. Trong thời gian quen biết, N biết bà V có nhu cầu xin mở đại lý bán xe cho Công ty Honda Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nên N nói mình có mối quan hệ quen biết với Công ty Honda Việt Nam tại tỉnh Vĩnh Phúc, có thể lo ký được hợp đồng xin mở đại lý bán xe Honda giúp cho bà V. N nói trước tiên bà V phải đi thuê nhà xưởng rộng để Công ty Honda Việt Nam đến khảo sát và bà phải lập một Công ty Trách nhiệm hữu hạn để ký hợp đồng với Công ty Honda Việt Nam. Bà V tin lời nên đã đi thuê mặt bằng ở Quận 2 và thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn HHA. Sau đó, bà V đã mua cho N một cặp vé máy bay và đưa 20.000.000 đồng để lo chi phí đi ra Công ty Honda Việt Nam tại Vĩnh Phúc hỏi hồ sơ thủ tục xin mở đại lý bán xe. Sau đó, N giao cho bà V một bộ hồ sơ đăng ký mở đại lý bán xe và yêu cầu bà

V điền đầy đủ thông tin và đưa thêm 100.000.000 đồng, một cặp vé máy bay ra Hà Nội để lo đi nộp hồ sơ xin mở đại lý bán xe Honda tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo yêu cầu của N, từ đầu tháng 4/2005 đến cuối tháng 5/2005, bà V đã nhiều lần giao tiền cho N với tổng số tiền là 150.000.000 đồng (không viết giấy biên nhận tiền). Sau khi bà V giao tiền, N hẹn đến ngày 04/5/2005 Công ty Honda Việt Nam sẽ ký hợp đồng với Công ty HHA, bà V chờ đến ngày hẹn thì N lại hẹn tiếp, rồi sau đó N bỏ trốn. Bà V đến Công ty Honda Việt Nam tại tỉnh Vĩnh Phúc hỏi thăm thì được biết N không có đến liên hệ gì với Công ty Honda Việt Nam tại tỉnh Vĩnh Phúc để xin làm đại lý. Biết đã bị lừa nên bà V tìm gặp N đòi lại tiền nhưng N đã bỏ trốn. Do vậy, ngày 26/9/2015, bà V đã làm đơn tố cáo N gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ thứ 3: Thông qua mối quan hệ xã hội, bà PTH quen biết NTHN. Trong thời gian quen biết, N nói với bà H là Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh có mở đấu thầu căn tin phục vụ công nhân viên ăn uống trong Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh nên rủ bà H góp vốn đấu thầu căn tin của Đài truyền hình. Khi nghe N nói vậy, bà H đồng ý góp vốn. Từ ngày 29/3/2007 đến ngày 09/4/2007, bà H đã nhiều lần góp vốn giao cho N với tổng số tiền là 130.000.000 đồng và 500 USD (N có viết giấy nhận tiền của H nhưng không ghi rõ nội dung để làm gì). Trong quá trình hợp tác làm hồ sơ đấu thầu căn tin Đài truyền hình, hai bên xảy ra mâu thuẫn nên bà H ngưng không tham gia góp vốn và yêu cầu N hoàn lại tiền. N đã hoàn trả lại cho bà H số tiền 66.000.000 đồng, còn lại 64.000.000 đồng và 500 USD chưa trả. Bà H nhiều lần yêu cầu N trả lại tiền nhưng N không trả mà bỏ trốn nên ngày 12/12/2007, bà H làm đơn tố cáo N gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 17/12/2024, bà PTH đã nộp đơn xin rút tố cáo đối với NTHN do giao dịch của bà H với N là giao dịch dân sự hùn tiền làm ăn chung.

Kết quả xác minh:

Xác minh tại Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5: ngày 25/6/1994, căn nhà số XXX/Y đường THĐ, Phường XX, Quận Y được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký QĐ số: 29562/QĐ-UB xác lập căn nhà này thuộc sở hữu của Nhà nước quản lý. Ngày 14/6/1980, Đội quản lý nhà thuê Quận 5 ký hợp đồng cho ông Lê Quốc Tuấn thuê căn nhà này. Đến ngày 23/01/2008, ông Tuấn đã ký hợp đồng với Hội đồng bán nhà ở thuộc Ủy ban nhân dân Quận 5 mua căn nhà này với giá 175.000.000 đồng, trả góp trong 10 năm.

Tại Công văn số 4355 ngày 06/8/2008 của Công ty Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: căn nhà số X đường CBQ, Quận X do Nhà nước quản lý. Ngày 21/01/1980, Công ty Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã tạm giao cho ông Trần Văn Dậu sử dụng cho đến nay. Từ năm 2005 đến năm 2007, Công ty Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh không nhận hồ sơ nào có tên NTL (sinh năm 1977; thường trú tại: XX đường QH, phường TĐ, Quận X).

Xác minh tại Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh được biết: NTHN có nộp hồ sơ xin tham gia đấu thầu căn tin nhưng N không nộp tiền ký quỹ số tiền 200.000.000 đồng nên hồ sơ của N không được tham gia xét duyệt.

Ngày 14/12/2007, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với NTHN về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Ngày 06/02/2009, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định truy nã NTHN do bỏ trốn.

Ngày 21/5/2018, Cục Cảnh sát truy nã tội phạm Bộ Công an bắt N theo Quyết định truy nã và bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh xử lý theo quy định.

Ngày 30/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định không phê chuẩn Lệnh tạm giam và ra Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với NTHN.

Ngày 21/01/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định truy nã đối với NTHN do tiếp tục bỏ trốn.

Ngày 13/6/2024, Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt được NTHN.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo NTHN đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu ở trên.

Về trách nhiệm dân sự: Gia đình bị cáo NTHN đã bồi thường cho ông NTL số tiền 370.000.000 đồng, bà NTV số tiền 120.000.000 đồng (trong đó số tiền 30.000.000 đồng là tiền lãi suất). Ông L và và bà V đã nhận đủ tiền không có yêu cầu bồi thường gì khác. Bà PTH không yêu cầu bị cáo NTHN phải trả số tiền 64.000.000 đồng và 500 USD.

Tại bản Cáo trạng số 105/CT-VKS-P2 ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố NTHN về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo NTHN khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng ghi nhận.

Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố; sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: NTHN từ 07 năm tù đến 08 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 13/6/2024.

Về trách nhiệm dân sự các bị hại xác nhận đã nhận lại đủ tiền và không có yêu cầu bồi thường nên không xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội và khung hình phạt mà Cáo trạng đã truy tố. Luật sư nêu các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo N: Cha mẹ bị cáo là người có công với nước, bị cáo đã bồi thường đủ cho các bị hại và

bị hại có đơn yêu cầu không xử lý hình sự đối với bị cáo, có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, bị cáo năm nay đã 64 tuổi là người cao tuổi theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

Bị cáo đồng ý với lời bào chữa của luật sư và không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Lời nói sau cùng bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến, khiếu nại đối với các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về nội dung, quá trình điều tra vụ án và xét hỏi tại phiên tòa thể hiện lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, N vụ liên quan, vật chứng thu được, bản kết luận giám định, cùng các chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án … Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Vì muốn có tiền tiêu xài, bị cáo N đã đưa ra các thông tin không có thật về việc bản thân bị cáo có thể chạy lo mua nhà hóa giá, lo xin mở đại lý xe Honda để bị hại là ông NTL tin tưởng đưa số tiền 370.000.000 đồng vào tháng 10 năm 2005 và bà NTV tin tưởng từ đầu tháng 4 năm 2005 đến cuối tháng 5 năm 2005 đưa số tiền 107.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 477.000.000 đồng.

Bị cáo thực hiện hành vi vào năm 2005, phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" được quy định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và tại thời điểm truy tố tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" được quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Căn cứ nội hàm và cấu thành cơ bản, quy định bổ sung hành vi phạm tội mới, tình tiết tăng nặng mới và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì các quy định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, có lợi hơn cho người phạm tội. Vì vậy, căn cứ điểm b mục 2 Nghị quyết 33/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về việc thi hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999 và Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14, quyết định áp dụng Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 để truy tố đối với bị cáo NTHN về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" thuộc trường hợp "chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng" được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Do đó, hành vi trên của bị cáo NTHN đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" thuộc trường hợp "Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng" là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác; gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Bị cáo sau khi bị khởi tố đã bỏ trốn 02 lần gây khó khăn cho công tác điều tra tội phạm của cơ quan có thẩm quyền. Hội đồng xét xử xét cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm, cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục bị cáo cũng như răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải và gia đình bị cáo đã bồi thường cho các bị hại, các bị hại có đơn bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có công với cách mạng do đó áp dụng quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về tình tiết tăng nặng, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần quan điểm bào chữa của luật sư.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Ông NTL và bà NTV đã nhận đủ tiền và không có yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Các vấn đề khác:

Đối với đơn của bà PTH tố giác NTHN, quá trình điều tra bà H đã xác nhận hai bên góp vốn cùng làm ăn đầu tư đấu thầu căn tin Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh, bà H tự ngưng không góp vốn và N đã trả lại 66.000.000 đồng, còn lại 64.000.000 đồng và 500 USD bà H cho N, không yêu cầu trả lại nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh không xử lý là có căn cứ.

- Về án phí: bị cáo sinh năm 1961, bị cáo xin được miễn án phí, xét bị cáo là người cao tuổi nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định.

- Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: NTHN 07 (bảy) tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 13/6/2024.

2. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Bị cáo được miễn nộp phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật

Nơi nhận:
- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP. HCM; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục Thi hành án dân sự; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (2)
- Thi hành án hình sự; (2)
- Phòng PV06 - CA TP. HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (21) (5)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Vân

